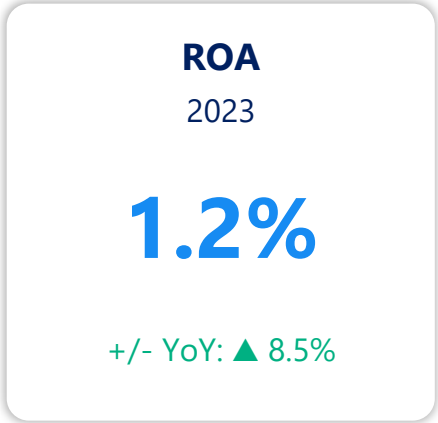
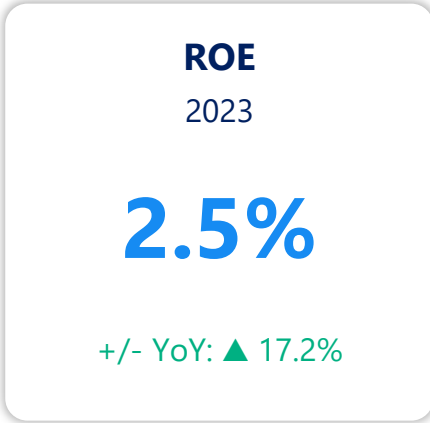
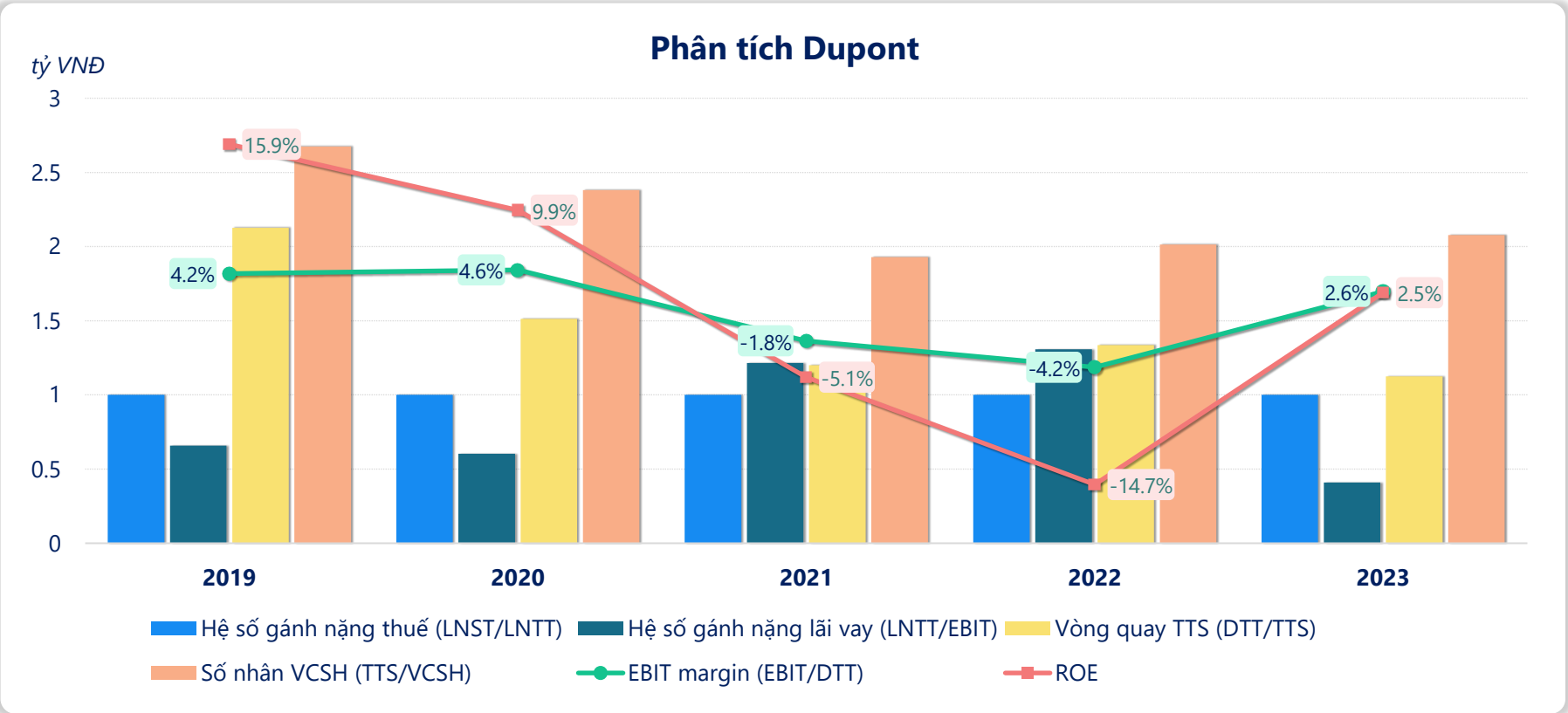
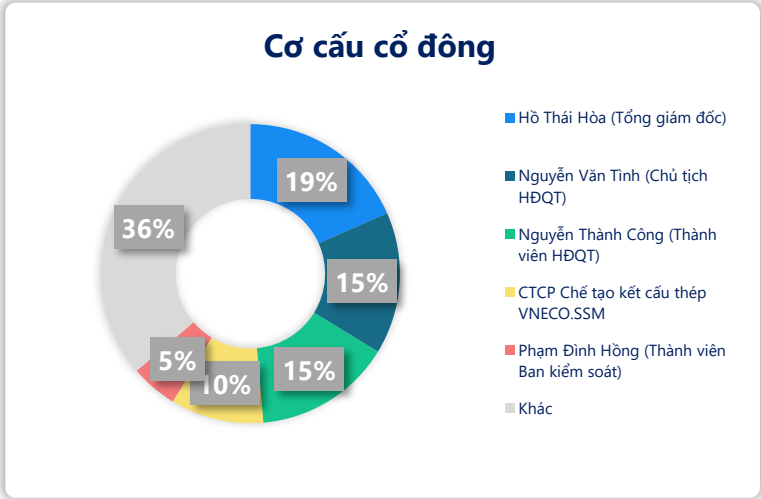


CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

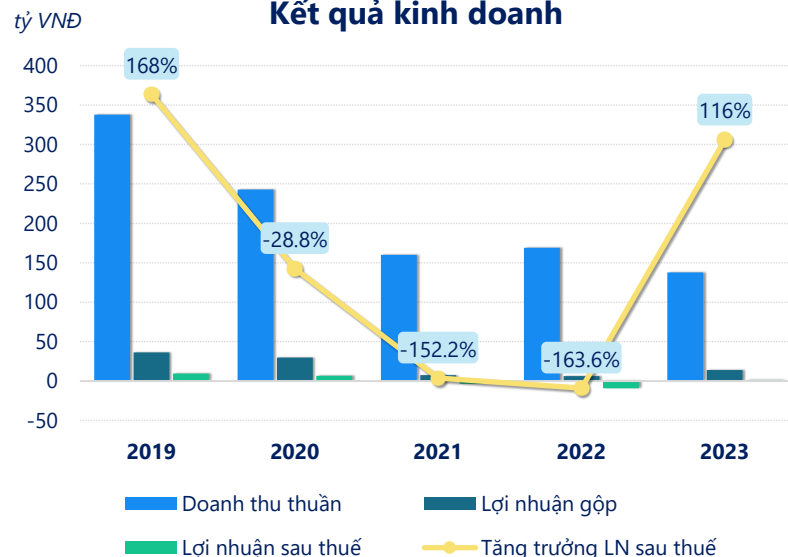
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,700 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24
Số lượng CPLH (CP)		4,947,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,055
Sở hữu nước ngoài		4.6%
Beta		0.16
EPS		289
P/E		16.6

	YTD	1T	3T	6T
SSM	29.7%	-11.1%	-20.0%	-31.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

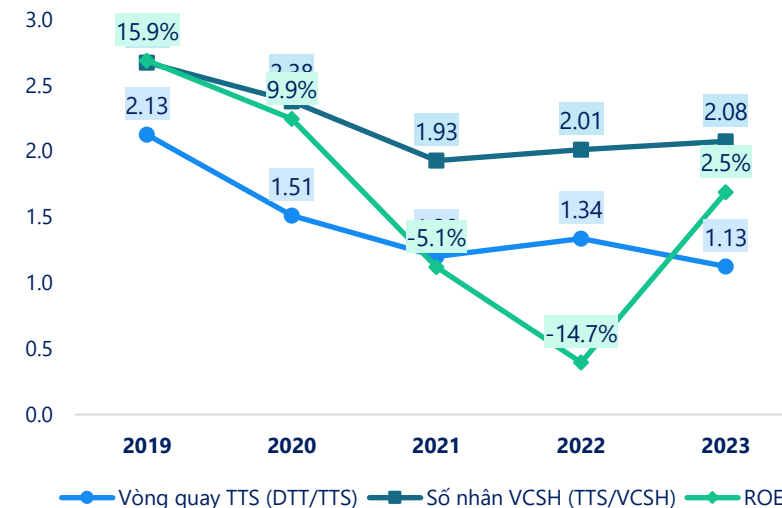


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.64%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SSM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.5%** chỉ còn **137.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 116%** đạt **1.49** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

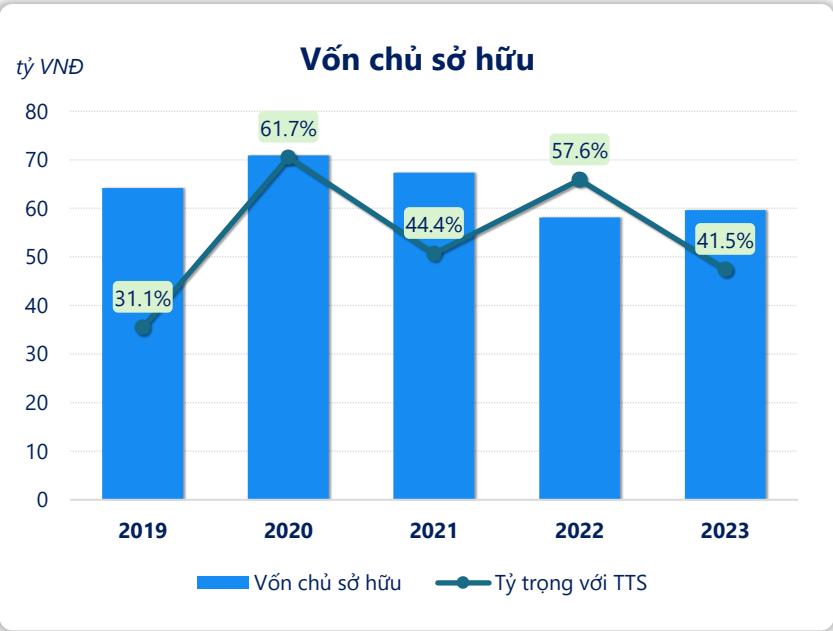
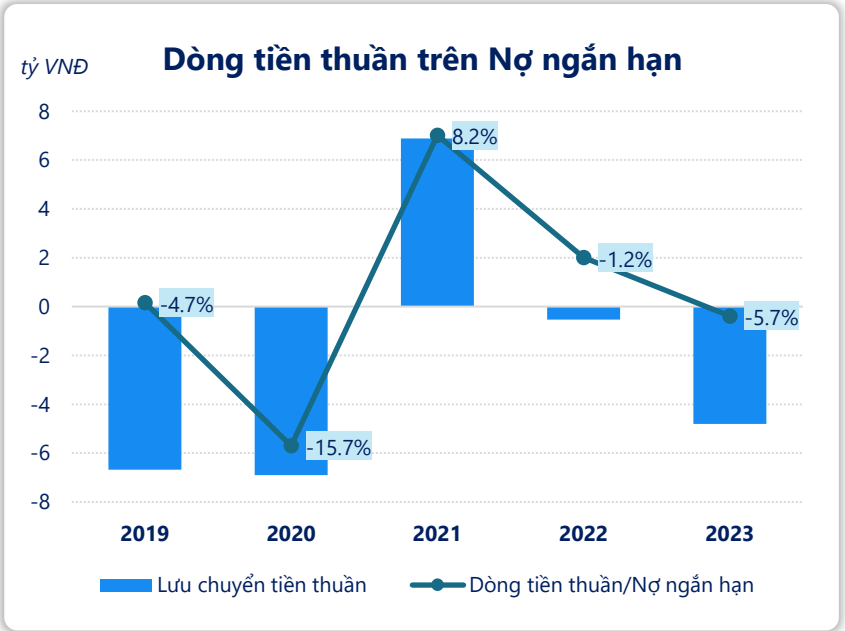
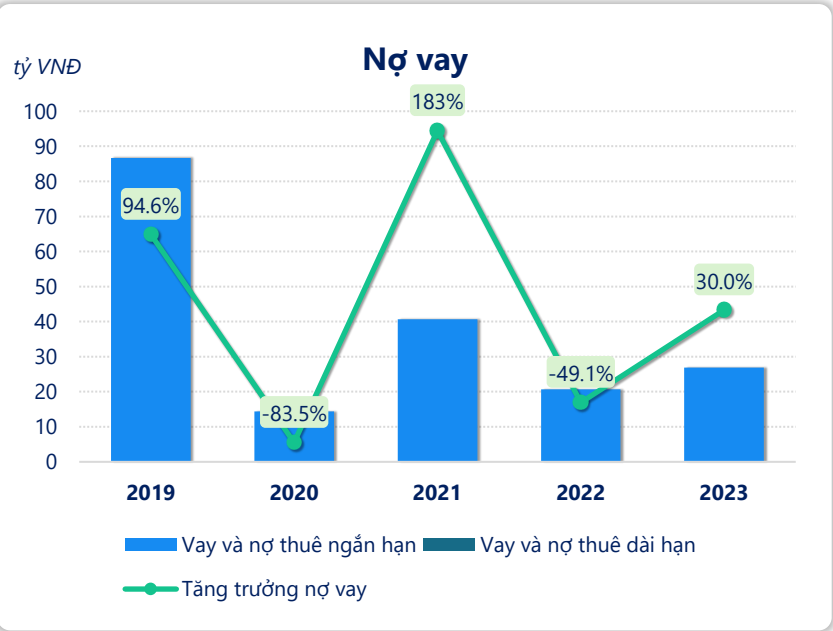
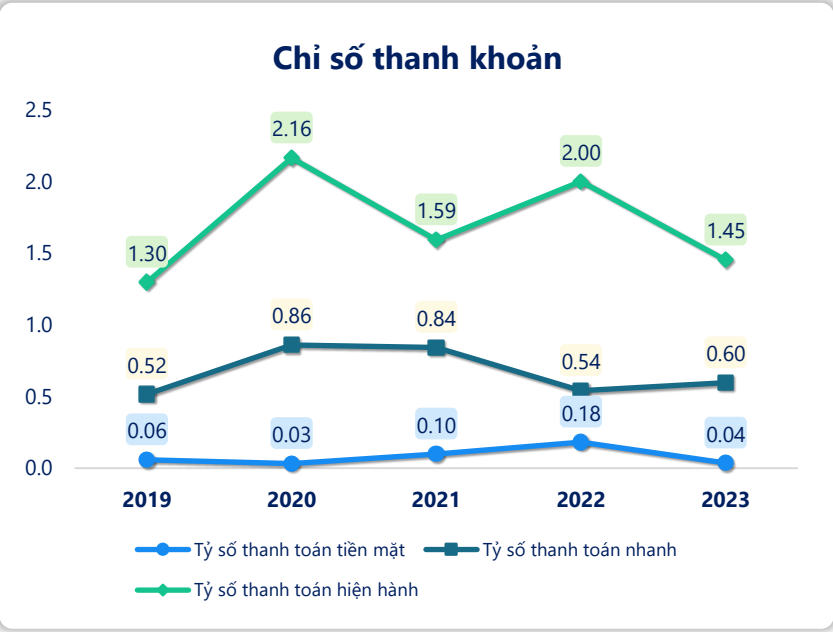
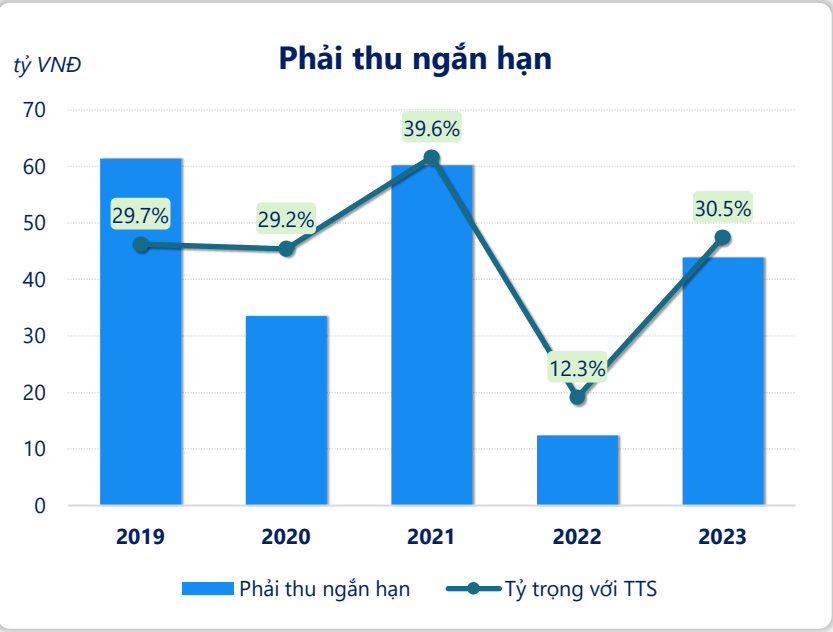
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	143	101	41.8%
Tài sản ngắn hạn	121	85.5	41.6%
Tiền và tương đương tiền	2.95	7.76	-62.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.14	0.0%
Phải thu ngắn hạn	42.4	12.4	241%
Hàng tồn kho	72.0	62.3	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	2.80	26.1%
Tài sản dài hạn	22.0	15.4	43.4%
Phải thu dài hạn	0.83	0	
Tài sản cố định	20.7	13.2	56.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.51	0.53	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	42.7	95.3%
Nợ ngắn hạn	83.4	42.7	95.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.9	20.7	30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	14.5	223%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.6	58.1	2.6%
Vốn chủ sở hữu	59.6	58.1	2.6%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	338	243	160	169	138
Giá vốn hàng bán	301	213	153	163	124
Lợi nhuận gộp	36.5	30.0	7.48	6.31	14.0
Doanh thu HĐTC	0.05	0.03	0.09	0.13	0.06
Chi phí TC	4.92	5.40	0.62	2.18	2.15
Chi phí lãi vay	4.91	4.40	0.62	2.18	2.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.60	5.74	1.34	3.21	3.88
Chi phí QLDN	14.5	12.1	9.15	10.3	6.53
LN thuần từ HĐKD	9.49	6.72	-3.55	-9.27	1.47
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.01	0.04	0.03	0.02
LN trước thuế	9.43	6.71	-3.51	-9.24	1.49
Lợi nhuận sau thuế	9.43	6.71	-3.51	-9.24	1.49
LNST của CĐ cty mẹ	9.43	6.71	-3.51	-9.24	1.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	65.2	-19.5	19.3	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.19	0.20	0.14	0.12	-9.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.1	-72.3	26.3	-20.0	6.19
Tiền đầu kỳ	15.0	8.30	1.41	8.29	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	-6.68	-6.90	6.89	-0.53	-4.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.30	1.41	8.29	7.76	2.95